

Bản án số: 1003/2024/HC-PT

Ngày 12 – 9 – 2024

V/v: “*Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại; quyết định và hành vi hành chính về việc bồi thường, hỗ trợ về đất đai khi Nhà nước thu hồi đất*”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Long

Các Thẩm phán: Ông Hà Huy Cầu

Ông Phan Đức Phương

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Tấn Duy Minh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Bá Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 623/2024/TLPT-DS ngày 26 tháng 7 năm 2024 về việc “*Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại; quyết định và hành vi hành chính về việc bồi thường, hỗ trợ về đất đai khi Nhà nước thu hồi đất*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 54/2024/HC-ST ngày 9 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2807/2024/QĐPT-HC ngày 29 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Người khởi kiện:** Ông Nguyễn Công T, sinh năm 1963; Địa chỉ: Tổ B, Khu phố H, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

**- Người bị kiện:**

1. Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Quang H, chức vụ: Chủ tịch.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Địa chỉ: số D đường C, khu phố B, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Lê Quốc T1, chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P (đề nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Trần Thanh H1, chức vụ: Phó Trưởng Ban bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (có mặt).

- **Người kháng cáo:** Người bị kiện UBND thành phố P, Chủ tịch UBND thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ kiện, người khởi kiện ông Nguyễn Công T trình bày:*

Ông Nguyễn Công T là người sử dụng diện tích đất 17.816,1m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 30, tờ bản đồ số 40, đất tọa lạc tại ấp S, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang, đất có nguồn gốc do ông T khai khẩn sử dụng từ năm 1997 cho đến nay, đất này được chính quyền địa phương xác nhận nguồn gốc, có biên bản mô tả ranh giới thửa đất vào ngày 25/8/2006. Trong diện tích đất này có 3.900,1m<sup>2</sup> là đất làm rẫy.

Năm 2019 khi có chủ trương thu hồi đất làm Trạm Kiểm ngư Phú Quốc, ngày 17/12/2019 UBND thành phố P ban hành Quyết định số 5872/QĐ-UBND thu hồi 628,43m<sup>2</sup>, Quyết định số 5873/QĐ-UBND thu hồi 1.379,19m<sup>2</sup> để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng. Hai quyết định thu hồi có tổng diện tích 2.007,62m<sup>2</sup>, nhưng thực tế lấy diện tích đất để sử dụng cho dự án 3.900,1m<sup>2</sup> mà không có quyết định thu hồi đất và xem xét bồi thường, hỗ trợ, nên ông T khiếu nại.

Ngày 16/3/2023 Chủ tịch UBND thành phố P ban hành Quyết định số 673/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại có nội dung không chấp nhận khiếu nại đòi hỗ trợ bồi thường diện tích 2.007,62m<sup>2</sup> vì thuộc đất nhà nước quản lý và không chấp nhận lập phương án hỗ trợ 1.893,78m<sup>2</sup> vì đất này vùng trũng. Ông T không đồng ý với quyết định nêu trên.

Ngoài ra ông T không thống nhất với Quyết định số 5925/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND thành phố P về hỗ trợ đất đai, bồi thường cây trồng tại phần đất 2.007,62m<sup>2</sup>, vì đất thuộc trường hợp được bồi thường, hỗ trợ.

Ông Nguyễn Công T yêu cầu giải quyết:

- Hủy Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của Chủ tịch UBND thành phố P về việc giải quyết khiếu nại đối với ông Nguyễn Công T;

- Hủy Quyết định số 5925/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND thành phố P về việc hỗ trợ đất đai, bồi thường cây trồng cho ông Nguyễn Công T.

- Buộc UBND thành phố P ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ về đất đai đối với diện tích đất 3.900,1m<sup>2</sup> theo quy định của pháp luật.

*Tại Văn bản số 2218/UBND-NCPC ngày 11 tháng 12 năm 2023, người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố P và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P trình bày:*

1. Đối với Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của Chủ tịch UBND thành phố P về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Công T: Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền, hình thức giải quyết đơn khiếu nại, Chủ tịch UBND thành phố thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 18, Điều 27, Điều 29, Điều 30 và Điều 31 của Luật khiếu nại 2011.

2. Đối với Quyết định số 5925/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND huyện (nay là thành phố) P về việc hỗ trợ đất đai, bồi thường cây trồng cho ông Nguyễn Công T:

- Nội dung giải quyết: Nguồn gốc diện tích đất 3.901,4m<sup>2</sup> (diện tích 1.893,78m<sup>2</sup> + diện tích 2.007,62m<sup>2</sup>) do ông Nguyễn Công T khai phá vào năm 1997. Sau đó ông T sử dụng đất canh tác trồng tràm bông vàng, dương và đào ao nuôi cá.

Ngày 18/6/1998, UBND tỉnh K ban hành Quyết định số 2163/QĐ-UB về việc giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ban Q (nay là Vườn Quốc gia P).

Ngày 24/8/1999 UBND huyện P đã duyệt chấp thuận giao đất rừng cho hợp tác xã Đ từ 50 ha đến 70 ha theo đề nghị của hợp tác xã Đ (số 672/UB ngày 24/8/1999) danh sách đề nghị có 10 xã viên nhận đất trồng rừng. Theo sơ đồ của Ban Q giao đất trồng rừng cho hợp tác xã Đ khu vực Cầu S, Dương T2 thì diện tích giao thực tế là 18,7 ha.

Ngày 14/12/2012, UBND tỉnh K ban hành Quyết định số 2600/QĐ-UBND về việc thu hồi đất, giao đất cho UBND xã D tại xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang thu hồi và giao đất có tổng diện tích 22.982.229,0m<sup>2</sup> thuộc quyền sử dụng của Ban Q giao cho UBND xã D quản lý theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ngày 19/6/2015 Ban Bồi thường hỗ trợ và tái định cư huyện P phối hợp cùng UBND xã D đã căn cứ theo bản đồ của Ban Q giao đất cho hợp tác xã Đ trồng rừng tại khu vực Cầu S, xã D để xác định tọa độ ranh ngoài thực địa khu đất đã giao khoán cho hợp tác xã Đ. Qua kiểm tra, đo đạc thực tế ranh giới đất giao hợp tác xã Đ có tổng diện tích 133.626,8m<sup>2</sup>, các xã viên đã thống nhất vị trí, ranh giới đất giao khoán cho hợp tác xã Đ như nêu trên, trong đó có thửa đất của ông T đang khiếu nại.

Ngày 27/9/2016 Ban Q ban hành Quyết định số 159/QĐ-BQLKKTQP phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Trạm Kiểm ngư P tại ấp S, xã D, huyện (nay là thành phố) P, tỉnh Kiên Giang, quy mô 6,42ha.

Ngày 22/3/2018 UBND huyện P ban hành Thông báo số 666/TB-UBND và Thông báo số 667/TB-UBND thu hồi đất đối với ông Nguyễn Công T diện tích thu hồi 3.371,5m<sup>2</sup> và diện tích 529,9m<sup>2</sup> để thực hiện dự án Trạm Kiểm ngư P tại ấp S, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 07/8/2018 UBND xã D họp xét hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề tìm kiếm việc làm của các hộ dân trong dự án Trạm Kiểm ngư P tại ấp S, xã D theo Biên bản số 67/BB-HĐ ngày 07/8/2018 của UBND xã D trong đó có hộ ông Nguyễn Công T. Nội dung xét duyệt: *“Diện tích 2.970m<sup>2</sup> do ông Nguyễn Công T khai phá năm 1997 được UBND xã D xác nhận ngày 10/8/1997 sử dụng đến ngày 24/8/1999 UBND huyện chấp thuận giao đất trồng rừng cho hợp tác xã Đ, nhưng hợp tác xã Đ không canh tác sử dụng mà ông Nguyễn Công T tiếp tục canh tác sử dụng cho đến nay. Diện tích 529,9m<sup>2</sup> và diện tích 401,5m<sup>2</sup> là đất trũng không có thành quả lao động.* Cùng ngày 07/8/2018 Hội đồng Tư vấn đất đai xã D tái định cư cho các hộ dân tại dự án trên (trong đó có hộ ông T). Kết quả: Hội đồng thống nhất ông T không đủ điều kiện xét tái định cư, do trên đất không có cất nhà (Biên bản số 69/BB-HĐ ngày 07/8/2018).

Ngày 28/9/2018 UBND tỉnh K làm việc với UBND thành phố P về xử lý khó khăn, vướng mắc công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của các dự án trên địa bàn thành phố P (tại biên bản số 69/BB-UBND) kết luận: “*đối với đất của hợp tác xã Đ nằm trong Tiểu khu đất rừng phòng hộ do Nhà nước quản lý, nên không đủ điều kiện để bồi thường, chỉ xem xét hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND ngày 06/7/2018 của UBND tỉnh*”.

Ngày 23/9/2019, UBND tỉnh K ban hành Quyết định số 2170/QĐ-UBND về giá đất cụ thể tính tiền bồi thường quyền sử dụng đất bổ sung đối với Dự án xây dựng Trạm Kiểm ngư Phú Quốc tại ấp S, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 24/10/2019 Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư huyện P có Biên bản số 266/BB-HĐ về việc xét tái định cư; xét hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; một số khó khăn trong quá trình lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án công trình xây dựng Trạm Kiểm ngư P tại ấp S, xã D, thành phố P trong đó có trường hợp của ông Nguyễn Công T, Hội đồng thống nhất thực hiện theo biên bản số 69/BB-UBND ngày 28/9/2018 của UBND tỉnh K.

Ngày 17/12/2019, UBND huyện P ban hành Quyết định số 5852/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Trạm Kiểm ngư Phú Quốc tại ấp S, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang theo phương án được phê duyệt có trường hợp ông Nguyễn Công T, cùng ngày UBND thành phố P ban hành Quyết định số 5872/QĐ-UBND; Quyết định số 5873/QĐ-UBND về việc thu hồi đất đối với ông Nguyễn Công T, thu hồi diện tích 628,43m<sup>2</sup>; diện tích 1.379,19m<sup>2</sup> để thực hiện dự án dự án Trạm Kiểm ngư P tại ấp S, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 18/12/2019, UBND huyện (nay là thành phố) Phú Quốc ban hành Quyết định số 5925/QĐ-UBND về việc hỗ trợ đất đai, bồi thường cây trồng cho ông Nguyễn Công T với tổng số tiền là 521.225.000 đồng, trong đó hỗ trợ đất đai diện tích 2.007,62m<sup>2</sup> là 501.905.000 đồng (đơn giá 250.000 đồng/m<sup>2</sup>) và bồi thường cây trồng 19.320.000 đồng. Hiện ông T đã nhận số tiền nêu trên và giao đất cho Nhà nước. Ông T không đồng ý đơn giá hỗ trợ đối với diện tích đất 2.007,62m<sup>2</sup>, do đó ông T làm đơn khiếu nại gửi đến Chủ tịch UBND thành phố P để được xem xét.

Ngày 09/3/2023, Chủ tịch UBND thành phố P tổ chức đối thoại với ông Nguyễn Công T. Qua buổi đối thoại Chủ tịch UBND thành phố P kết luận: Không thừa nhận nội dung khiếu nại yêu cầu bồi thường diện tích đất 2.007,62m<sup>2</sup> và diện tích đất 1.893,78m<sup>2</sup>. Kết quả đối thoại: Ông T không thống nhất kết luận của Chủ tịch UBND thành phố P nêu trên, nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh theo yêu cầu của mình.

Ngày 16/3/2023 Chủ tịch UBND thành phố P ban hành Quyết định số 673/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Công T, địa chỉ: Khu phố H, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (lần đầu).

Việc UBND huyện (nay là thành phố) Phú Quốc bồi thường cây trồng cho ông Nguyễn Công T với số tiền 19.320.000 đồng là đúng theo quy định tại Quyết định số 31/2008/QĐ-UBND ngày 20/10/2008 và Quyết định số 1037/2019/QĐ-UBND ngày 07/5/2019 của UBND tỉnh K.

Việc UBND thành phố P áp giá hỗ trợ 100% đối với diện tích đất 2.007,62m<sup>2</sup> theo đơn giá 250.000 đồng/m<sup>2</sup> cho ông Nguyễn Công T là đúng theo quy định tại Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh K và điểm a khoản 10 Điều 1 Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 06/7/2018 của UBND tỉnh K.

Việc UBND thành phố P không bồi thường diện tích 2.007,62m<sup>2</sup> cho ông Nguyễn Công T là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Đất đai 2013; theo kết luận tại biên bản số 69/BB-UBND ngày 28/9/2018 của UBND tỉnh K. Vì diện tích đất nêu trên thuộc đất Nhà nước quản lý theo Quyết định số 2600/QĐ-UBND ngày 14/12/2012 của UBND tỉnh K.

Việc UBND thành phố P không lập phương án hỗ trợ diện tích đất 1.893,78m<sup>2</sup> (diện tích 1.363,88 m<sup>2</sup> + diện tích 529,9m<sup>2</sup>) cho ông Nguyễn Công T là đúng, vì phần diện tích đất nêu trên là vùng trũng có cây đước tự nhiên theo biên bản đo đạc kiểm tra hiện trạng ngày 20/11/2020 của Phòng T3.

Do đó, đề nghị không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Công T.

*Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 54/2024/HC-ST ngày 9 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, quyết định:*

- Căn cứ các Điều 30, 32, 116, 158, 164, 193, 194 của Luật Tố tụng hành chính;

- Căn cứ các Điều 18, 27, 29, 30, 31, 32 của Luật Khiếu nại;

- Căn cứ Điều 75, 83 của Luật Đất đai năm 2013;

- Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Căn cứ Điều 32 của Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

1. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Công T.

- Hủy một phần nội dung của Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Công T, địa chỉ Khu phố H, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang. Phần nội dung bị hủy: “Không thừa nhận nội dung khiếu nại yêu cầu bồi thường diện tích đất 2.007,62m<sup>2</sup>”.

- Hủy Quyết định số 5925/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc hỗ trợ đất đai, bồi thường cây trồng cho ông Nguyễn Công T.

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật, cụ thể: Ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ về đất đai, cây trồng cho ông Nguyễn Công T đối với diện tích đất 2.007,62m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp S, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang đã được Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 5872/QĐ-UBND và Quyết định số 5873/QĐ-UBND cùng ngày 17/12/2019 về việc thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công

cộng đối với ông Nguyễn Công T. Được trừ lại khoản tiền 521.225.000 đồng (Năm trăm hai mươi một triệu hai trăm hai mươi năm nghìn đồng) ông Nguyễn Công T đã nhận tại Quyết định số 5925/QĐ-UBND ngày 15/12/2019 về việc hỗ trợ đất đai, bồi thường cây trồng cho ông Nguyễn Công T của Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

2. Xử bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Công T.

- Không chấp nhận yêu cầu hủy một phần nội dung của Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Công T, địa chỉ Khu phố H, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang. Nội dung không được chấp nhận: Không thừa nhận nội dung khiếu nại yêu cầu bồi thường diện tích đất 1.893,78m<sup>2</sup>.

- Không chấp nhận yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ về đất đai đối với diện tích đất 1.893,78m<sup>2</sup> cho ông Nguyễn Công T.

*Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.*

Ngày 20/5/2024, người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố P kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, giữ nguyên Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 16/3/2024, Quyết định số 5925/QĐ-UBND ngày 15/12/2019, đồng thời bác toàn bộ nội dung khởi kiện của ông Nguyễn Công T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện UBND thành phố P, Chủ tịch UBND thành phố P vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của người bị kiện, bởi vì:

Thứ nhất, cấp sơ thẩm cho rằng diện tích 2.007,62m<sup>2</sup> ông Nguyễn Công T khai khẩn từ năm 1997 là trước ngày UBND tỉnh K ban hành Quyết định 2163/QĐ-UBND ngày 18/6/1998 về việc giao đất và cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ban Q (nay là Vườn quốc gia P), mà không xem xét việc ngày 24/8/1999 UBND huyện (nay là thành phố) Phú Quốc chấp thuận giao đất rừng cho hợp tác xã Đ, đến ngày 14/12/2012, UBND tỉnh K ban hành Quyết định số 2600/QĐ-UBND về việc thu hồi đất, giao đất cho UBND xã D tại xã D, huyện (nay là thành phố) P, tỉnh Kiên Giang thu hồi và giao đất có tổng diện tích 22.982.229,0m<sup>2</sup> thuộc quyền sử dụng của Ban Q giao cho UBND xã D quản lý theo quy định của pháp luật về đất đai. Nhận định trên là không đúng, không khách quan để xác định ông T đủ điều kiện bồi thường.

Thứ hai, cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 75 Luật Đất đai năm 2013 để xác định UBND thành phố P chỉ hỗ trợ đất đai mà không bồi thường quyền sử dụng đất đối với ông Nguyễn Công T là không có cơ sở, vì diện tích 2.007,62m<sup>2</sup> ông T đang khởi kiện là đất được Nhà nước giao để quản lý do đó không được bồi thường về đất.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:*

Về việc tuân theo pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh luận tại phiên tòa. Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo không cung cấp thêm có tình tiết, chứng cứ nào mới. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người bị kiện và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; xét đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố P, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P về hình thức, nội dung và nộp trong thời hạn luật định nên hợp lệ.

[1.2] Thẩm quyền thụ lý và giải quyết vụ án, thời hiệu khởi kiện:

Ông Nguyễn Công T yêu cầu hủy quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định hỗ trợ đất đai và yêu cầu buộc ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất 3.901,4m<sup>2</sup> là khiếu kiện quyết định hành chính và hành vi hành chính trong việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất, còn thời hiệu khởi kiện. Do đó Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại Điều 3, Điều 30, Điều 32, điểm a khoản 3 Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính.

[1.3] Người đại diện hợp pháp của người bị kiện vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 225 Luật tố tụng hành chính.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về hình thức, thẩm quyền ban hành các quyết định:

UBND thành phố P ban hành Quyết định số 5925/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 về việc hỗ trợ về đất đai, bồi thường cây trồng cho ông Nguyễn Công T là đúng thẩm quyền của Luật Đất đai năm 2013.

Chủ tịch UBND thành phố P ban hành Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 về việc giải quyết khiếu nại đối với ông Nguyễn Công T là đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 18, 27, 29, 30, 31, 32 của Luật Khiếu nại.

[2.2] Về trình tự, thủ tục ban hành:

Thực hiện việc xây dựng Trạm Kiểm ngư P tại ấp S, xã D, ngày 17/12/2019 UBND thành phố P ban hành Quyết định số 5872/QĐ-UBND và Quyết định số 5873/QĐ-UBND thu hồi diện tích 2.007,62m<sup>2</sup> đất đối với ông Nguyễn Công T. Ngày 18/12/2019 UBND thành phố P ban hành Quyết định số 5925/QĐ-UBND về việc hỗ trợ về đất đai, bồi thường cây trồng cho ông T. Ngoài diện tích đất thu hồi nêu trên, ông T còn diện tích đất 1.893,78m<sup>2</sup> UBND thành phố P không ban hành quyết định

thu hồi đất, quyết định bồi thường, hỗ trợ. Không đồng ý, ông T có khiếu nại và được Chủ tịch UBND thành phố P ban hành Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 giải quyết khiếu nại có nội dung giữ nguyên Quyết định số 5925/QĐ-UBND ngày 18/12/2012 về việc hỗ trợ đất đai, bồi thường cây trồng.

Do đó, ông Nguyễn Công T khởi kiện yêu cầu ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ về đất đai đối với tổng diện tích đất 3.901,4m<sup>2</sup> (trong đó có 2.007,62m<sup>2</sup> đã có quyết định thu hồi đất và quyết định hỗ trợ về đất đai 100%; diện tích đất còn lại 1.893,78m<sup>2</sup> không có quyết định thu hồi đất và không được bồi thường, hỗ trợ).

[2.3] Về nội dung của quyết định:

Về nguồn gốc đất, ông Nguyễn Công T là người khai phá từ năm 1997 (có giấy xin cải tạo đê ngày 10/8/1997) trước ngày UBND tỉnh K ban hành Quyết định số 2163/QĐ-UBND ngày 18/6/1998 giao/cấp giấy CNQSD đất cho Ban Quản lý rừng phòng hộ và đặc dụng huyện Q (nay là Vườn Quốc gia P). Ông T quản lý, sử dụng ổn định liên tục, không có tranh chấp, có tài sản cây trồng trên đất đối với diện tích 2.007,62m<sup>2</sup>. Năm 1999 UBND huyện P chấp thuận giao đất trồng rừng cho Hợp Tác xã Đ, nhưng Hợp tác xã không canh tác mà ông T vẫn là người canh tác sử dụng cho đến khi có quyết định thu hồi đất. Như vậy thời điểm ông T sử dụng đất được xác định trước thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao/cấp giấy CNQSD đất cho tổ chức quản lý sử dụng có mục đích là Rừng phòng hộ (UBND tỉnh K giao đất và cấp giấy CNQSD đất cho Vườn Quốc gia P1 năm 1998). Căn cứ theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, thuộc trường hợp đủ điều kiện được bồi thường đất và thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất bồi thường về đất, quy định tại Điều 75 của Luật Đất đai năm 2013, nên việc UBND thành phố P chỉ hỗ trợ đất đai mà không bồi thường đối với diện tích đất 2.007,62m<sup>2</sup> là chưa đảm bảo quyền lợi của người sử dụng đất. Ngoài việc bồi thường về đất đai, ông T còn thuộc trường hợp được hưởng các chính sách hỗ trợ khác theo quy định tại Điều 83 của Luật Đất đai năm 2013 và các quyết định của UBND tỉnh K quy định về bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang tại thời điểm quyết định thu hồi đất, nên việc ông T khởi kiện yêu cầu xem xét bồi thường, hỗ trợ đối diện tích đất 2.007,62m<sup>2</sup> là có căn cứ.

Đối với diện tích đất 1.893,78m<sup>2</sup> ông T không có quá trình sử dụng đất, hiện trạng đất trũng, bung nước, không có tài sản trên đất, không có một trong các loại giấy về đất đai theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, không đủ điều kiện về việc cấp giấy, không đủ điều kiện được bồi thường đất và không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất bồi thường, hỗ trợ về đất. Đất này năm 1999 UBND huyện P chấp thuận giao đất trồng rừng cho Hợp Tác xã Đ, nhưng Hợp tác xã không sử dụng nên UBND thành phố P không ban hành quyết định thu hồi đất, quyết định bồi thường, hỗ trợ về đất đai đối với diện tích đất 1.893,78m<sup>2</sup> đối với ông T là có căn cứ, nên việc ông T yêu cầu đối được bồi thường, hỗ trợ về đất đối với diện tích đất này là không có căn cứ.

[3] Từ những nhận định trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Công T là đúng pháp luật.



[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện kháng cáo nhưng không cung cấp thêm được tình tiết, chứng cứ gì mới. Do đó không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa.

[5] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người bị kiện phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

[1] Bác kháng cáo của người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố P, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P.

Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 54/2024/HC-ST ngày 09 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ các Điều 30, 32, 116, 158, 164, 193, 194 của Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ các Điều 18, 27, 29, 30, 31, 32 của Luật Khiếu nại;

Căn cứ Điều 75, 83 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Điều 32 của Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

*Tuyên xử:*

1. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Công T.

- Hủy một phần nội dung của Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Công T, địa chỉ Khu phố H, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang. Phần nội dung bị hủy: “Không thừa nhận nội dung khiếu nại yêu cầu bồi thường diện tích đất 2.007,62m<sup>2</sup>”.

- Hủy Quyết định số 5925/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc hỗ trợ đất đai, bồi thường cây trồng cho ông Nguyễn Công T.

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật, cụ thể: Ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ về đất đai, cây trồng cho ông Nguyễn Công T đối với diện tích đất 2.007,62m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp S, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang đã được Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 5872/QĐ-UBND và Quyết định số 5873/QĐ-UBND cùng ngày 17/12/2019 về việc thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng đối với ông Nguyễn Công T. Được trừ lại khoản tiền 521.225.000 đồng (Năm

trăm hai mươi một triệu hai trăm hai mươi năm nghìn đồng) ông Nguyễn Công T đã nhận tại Quyết định số 5925/QĐ-UBND ngày 15/12/2019 về việc hỗ trợ đất đai, bồi thường cây trồng cho ông Nguyễn Công T của Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

2. Xử bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Công T.

- Không chấp nhận yêu cầu hủy một phần nội dung của Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Công T, địa chỉ Khu phố H, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang. Nội dung không được chấp nhận: Không thừa nhận nội dung khiếu nại yêu cầu bồi thường diện tích đất 1.893,78m<sup>2</sup>.

- Không chấp nhận yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ về đất đai đối với diện tích đất 1.893,78m<sup>2</sup> cho ông Nguyễn Công T.

[2] Về án phí hành chính phúc thẩm:

Ủy ban nhân dân thành phố P và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P phải chịu mỗi đương sự 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các Biên lai thu số 0006301, 0006302 ngày 22/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang.

[3] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh Kiên Giang; (1)
- VKSND tỉnh Kiên Giang; (1)
- Cục THADS tỉnh Kiên Giang; (1)
- Người khởi kiện; (1)
- Người bị kiện; (2)
- Lưu VT (6), HS (2) T.15 (BA 36) (3)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thành Long**